

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 37 |



10
ÔNG
NG
T B
NG
TY
NH

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh
Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Xuân Nam | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Vũ Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Diễm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Xuân Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Quân | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

| | |
|---------------------|----------------|
| Bà Đỗ Thị Thu Hương | Kế toán trưởng |
|---------------------|----------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh
Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 29 tháng 8 năm 2024

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Xuân Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 0284 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập Ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.237.753.972.648 | 1.199.329.149.625 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 5.886.346.589 | 8.812.382.501 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.886.346.589 | 8.812.382.501 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 39.143.100.000 | 143.100.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 603.000.000 | 603.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (459.900.000) | (459.900.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 39.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 529.059.538.262 | 661.358.311.961 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 590.940.344.269 | 743.948.511.508 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 31.411.883.520 | 10.838.781.420 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.833.998.202 | 1.751.996.762 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (95.126.687.729) | (95.180.977.729) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 651.520.392.778 | 527.637.100.349 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 651.520.392.778 | 527.637.100.349 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.144.595.019 | 1.378.254.814 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.615.290.356 | 509.929.006 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 9.701.761.824 | 853.815.320 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 827.542.839 | 14.510.488 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 340.569.210.695 | 285.265.443.411 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 436.249.325 | 422.464.219 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 436.249.325 | 422.464.219 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 239.869.136.522 | 214.932.265.378 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 239.257.993.665 | 214.174.512.463 |
| - Nguyên giá | 222 | | 613.814.744.532 | 572.405.526.466 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (374.556.750.867) | (358.231.014.003) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 611.142.857 | 757.752.915 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.313.750.000 | 2.313.750.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.702.607.143) | (1.555.997.085) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 94.994.567.061 | 67.294.629.333 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 94.994.567.061 | 67.294.629.333 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.769.257.787 | 116.084.481 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.769.257.787 | 116.084.481 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.578.323.183.343 | 1.484.594.593.036 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 993.002.763.105 | 925.236.667.266 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 958.594.873.892 | 890.168.942.450 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 145.073.858.685 | 243.324.735.578 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 144.584.106.601 | 48.421.895.267 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 6.077.597.992 | 18.462.440.744 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 22.740.336.822 | 37.022.477.152 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 10.865.119.622 | 6.412.942.046 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 215.520.277 | 214.167.271 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 17.806.057.342 | 16.551.178.536 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 569.674.949.646 | 491.316.214.513 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 15 | 20.649.993.398 | 20.809.492.642 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 20.907.333.507 | 7.633.398.701 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 34.407.889.213 | 35.067.724.816 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 34.407.889.213 | 35.067.724.816 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 585.320.420.238 | 559.357.925.770 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 571.481.183.727 | 553.042.183.145 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 324.863.920.000 | 324.863.920.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 324.863.920.000 | 324.863.920.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.534.860.000 | 11.534.860.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.360.000.000) | (1.360.000.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 63.366.340.750 | 45.755.340.750 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 173.076.062.977 | 172.248.062.395 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421a | | 135.511.062.395 | 121.917.321.055 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421b | | 37.565.000.582 | 50.330.741.340 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 13.839.236.511 | 6.315.742.625 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 10.163.546.600 | 2.163.546.600 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 3.675.689.911 | 4.152.196.025 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.578.323.183.343 | 1.484.594.593.036 |

Tô Thị Hải Yến
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 668.859.659.668 | 671.475.506.938 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 668.859.659.668 | 671.475.506.938 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 22 | 573.231.705.808 | 621.962.626.492 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 95.627.953.860 | 49.512.880.446 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 211.496.222 | 1.653.617.592 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 13.551.459.025 | 24.933.256.259 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.640.300.491 | 22.803.671.739 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 7.085.983.874 | 4.449.546.145 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 28.511.395.094 | 13.957.688.034 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 46.690.612.089 | 7.826.007.600 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 252.034.513 | 1.026.422.550 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 16.732.595 | 149.085.555 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 235.301.918 | 877.336.995 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 46.925.914.007 | 8.703.344.595 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 9.360.913.425 | 1.929.151.300 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 37.565.000.582 | 6.774.193.295 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 37.565.000.582 | 6.774.193.295 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 1.159 | 130 |

Tô Thị Hải Yến
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 46.925.914.007 | 8.703.344.595 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 16.672.346.922 | 14.532.053.598 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (213.789.244) | (10.900.000.000) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 964.572.112 | 2.078.558.120 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (261.821.265) | (2.372.801.239) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.640.300.491 | 22.803.671.739 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 75.727.523.023 | 34.844.826.813 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 116.368.301.280 | 92.817.454.696 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (123.883.292.429) | 73.504.263.919 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (18.946.594.422) | (130.058.299.276) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3.758.534.656) | (414.902.105) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.689.582.374) | (22.952.594.860) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.289.947.355) | (5.739.391.641) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 7.523.493.886 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.852.065.194) | (7.572.852.500) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 18.199.301.759 | 34.428.505.046 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (60.063.154.620) | (35.602.024.397) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 136.363.636 | 2.043.870.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (39.000.000.000) | (877.403.901) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.772.372.667 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 125.457.629 | 24.300.080 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (98.801.333.355) | (32.638.885.096) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 797.794.026.958 | 664.772.984.185 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (720.095.127.428) | (701.636.574.095) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (32.706.600) | (45.504.675) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 77.666.192.930 | (36.909.094.585) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (2.935.838.666) | (35.119.474.635) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 8.812.382.501 | 44.213.926.737 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 9.802.754 | 5.500.666 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5.886.346.589 | 9.099.952.768 |


Tô Thị Hải Yến
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn UpCom từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 431 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHKT, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | Số 39/2 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Sản xuất thiết bị điện |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC | Tổ 3, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 100% | 100% | Sản xuất thiết bị điện |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm tại Công ty mẹ - Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCHN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trong kỳ, Tổng Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này. Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 179.890.093 | 342.052.499 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.706.456.496 | 6.470.330.002 |
| Tiền đang chuyển | - | 2.000.000.000 |
| | 5.886.346.589 | 8.812.382.501 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|----------------|---------------|----------------|-------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | | VND | | | VND |
| a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 39.603.000.000 | (459.900.000) | 39.143.100.000 | 603.000.000 | (459.900.000) | 143.100.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 603.000.000 | (459.900.000) | 143.100.000 | 603.000.000 | (459.900.000) | 143.100.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) | 603.000.000 | (459.900.000) | 143.100.000 | 603.000.000 | (459.900.000) | 143.100.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 39.000.000.000 | - | 39.000.000.000 | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 39.000.000.000 | - | 39.000.000.000 | - | - | - |

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | | VND | | | VND |
| b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii) | 2.500.000.000 | - | (iii) | 2.500.000.000 | - | (iii) |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không phát sinh).

(ii) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ khoản đầu tư. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, Công ty đã có văn bản xác định giá khởi điểm và phương án chuyển nhượng vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là 30.900 VND/Cổ phiếu. Công ty đã ủy quyền cho Tổng Công ty Phát điện 1 thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phần.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty Phát điện 1 và Công ty Đầu giá hợp danh Đầu giá Việt Nam đã tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tổ chức đấu giá tài sản.

(iii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | | |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin | 71.497.200.000 | - |
| Công ty TNHH IPC | 22.666.110.786 | - |
| Công ty TNHH Thép Cường Phát DST | 20.497.745.664 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 17.619.976.831 | 17.619.976.831 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả | 15.742.147.248 | 46.955.608.600 |
| Công ty Cổ phần Yotek | - | 21.502.860.000 |
| Các khách hàng khác | 178.345.041.412 | 182.033.369.977 |
| b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 29) | 264.572.122.328 | 475.836.696.100 |
| Tổng cộng | 590.940.344.269 | 743.948.511.508 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn:

| Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ VND | | | Số đầu kỳ VND | | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Trên 3 năm | 85.667.955.653 | - | | 65.207.531.854 | - | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Các đối tượng khách hàng mua máy biến áp | 83.158.955.653 | - | | 62.698.531.854 | - | |
| Các nhà cung cấp nhận ứng trước hợp đồng mua bán | 2.509.000.000 | - | | 2.509.000.000 | - | |
| Từ 2 năm tới dưới 3 năm | 10.922.352.000 | 5.461.176.000 | Khách hàng mua máy biến áp | 21.502.860.000 | 6.450.858.000 | Khách hàng mua máy biến áp |
| Từ 1 năm tới dưới 2 năm | 14.998.314.867 | 11.000.758.791 | Khách hàng mua máy biến áp | 38.754.200.000 | 23.832.756.125 | Khách hàng mua máy biến áp |
| Tổng cộng | 111.588.622.520 | 16.461.934.791 | | 125.464.591.854 | 30.283.614.125 | |
| Tổng giá trị dự phòng đã trích lập | 95.126.687.729 | | | 95.180.977.729 | | |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC | 6.801.080.000 | - |
| Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Quốc Tế VIGI | 3.668.948.136 | - |
| Công ty TNHH Thép JFE Shoji Hải Phòng | 2.791.146.600 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công ty Hedrich GmbH | - | 5.043.280.901 |
| Các nhà cung cấp khác | 16.750.708.784 | 4.395.500.519 |
| | 31.411.883.520 | 10.838.781.420 |

Như trình bày ở Thuyết minh số 16, Tổng Công ty và công ty con đã thế chấp các khoản phải thu là tài sản đảm bảo cho các khoản vay sau:

- Quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh;
- Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC – Công ty con của Tổng Công ty từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và "Tài sản thế chấp" theo hợp đồng thế chấp ký ngày 04 tháng 4 năm 2023.

8. HÀNG TỒN KHO

| | | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|------------------------|------------|--|------------------------|-----------|
| | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 33.309.912.454 | - | | 4.809.151.743 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 252.388.230.918 | - | | 204.129.651.849 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.768.003.968 | - | | 702.971.762 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 269.250.731.329 | - | | 240.801.875.855 | - |
| Thành phẩm | 69.624.651.814 | - | | 66.547.265.170 | - |
| Hàng hoá | 24.178.862.295 | - | | 10.646.183.970 | - |
| | 651.520.392.778 | - | | 527.637.100.349 | - |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Tổng Công ty đã thực hiện thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 107.243.010.087 | 420.477.014.949 | 25.168.227.051 | 19.517.274.379 | 572.405.526.466 |
| Tăng trong kỳ | - | 35.271.152.461 | 815.311.818 | 5.522.753.787 | 41.609.218.066 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (200.000.000) | - | - | (200.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 107.243.010.087 | 455.548.167.410 | 25.983.538.869 | 25.040.028.166 | 613.814.744.532 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 79.212.114.480 | 239.106.446.752 | 22.886.330.796 | 17.026.121.975 | 358.231.014.003 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.289.944.831 | 13.293.057.340 | 248.078.970 | 694.655.723 | 16.525.736.864 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (200.000.000) | - | - | (200.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 81.502.059.311 | 252.199.504.092 | 23.134.409.766 | 17.720.777.698 | 374.556.750.867 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 28.030.895.607 | 181.370.568.197 | 2.281.896.255 | 2.491.152.404 | 214.174.512.463 |
| Tại ngày cuối kỳ | 25.740.950.776 | 203.348.663.318 | 2.849.129.103 | 7.319.250.468 | 239.257.993.665 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 127.075.829.953 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 102.788.015.886 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 130.998.068.962 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 121.631.036.955 VND).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hệ thống đo lường bối dây | 18.453.919.474 | - |
| Nhà xưởng lắp ráp MBA | 17.647.768.852 | - |
| Hệ thống chấn điện | 16.039.170.449 | - |
| Phần mềm SAP | 13.300.630.000 | 7.621.510.000 |
| Hệ thống điều hòa không khí | 12.367.400.100 | 8.793.905.007 |
| Hệ thống đo lường tổn hao | 11.621.448.322 | 11.613.448.322 |
| Hệ thống thử nghiệm xung sét | - | 30.008.229.000 |
| Xe đệm khí | - | 5.522.753.787 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 5.564.229.864 | 3.734.783.217 |
| | 94.994.567.061 | 67.294.629.333 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng:

- Hệ thống thử nghiệm xung sét với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.008.229.000 để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Hệ thống đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.
- Một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, xe vận chuyển đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và được chuyển sang tài sản cố định hữu hình.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba | | | | |
| Y & W Engineering and Trading Co., Ltd | 35.422.719.666 | 35.422.719.666 | 29.969.055.823 | 29.969.055.823 |
| VITZRO EM Company Limited | 8.234.255.001 | 8.234.255.001 | 6.059.657.510 | 6.059.657.510 |
| Công ty Cổ phần TAS | 7.305.041.849 | 7.305.041.849 | 18.001.981.979 | 18.001.981.979 |
| Công ty TNHH FPT IS | 7.218.244.500 | 7.218.244.500 | - | - |
| Công ty TNHH Dongnam Petrovina | 5.793.711.000 | 5.793.711.000 | 23.164.212.500 | 23.164.212.500 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC | 1.784.916.100 | 1.784.916.100 | 23.376.385.184 | 23.376.385.184 |
| Công ty Cổ phần Ngô Han | 417.351.146 | 417.351.146 | 15.711.366.106 | 15.711.366.106 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân | - | - | 8.692.876.647 | 8.692.876.647 |
| Các đối tượng khác | 78.666.826.879 | 78.666.826.879 | 117.703.807.054 | 117.703.807.054 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 230.792.544 | 230.792.544 | 645.392.775 | 645.392.775 |
| (chi tiết tại thuyết minh số 29) | | | | |
| Tổng cộng | 145.073.858.685 | 145.073.858.685 | 243.324.735.578 | 243.324.735.578 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Thép Cường Phát DST | 20.497.745.664 | - |
| Công ty Cổ phần Ống thép Thuận Phát | 16.353.402.769 | - |
| Công ty TNHH Thủy điện Huổi Văn | 3.997.876.500 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Kỹ thuật điện Hà Nội | 1.805.750.400 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Khang | - | 1.540.728.000 |
| Các khách hàng khác | 16.608.033.418 | 7.981.451.555 |
| b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29) | 85.321.297.850 | 38.899.715.712 |
| Tổng cộng | 144.584.106.601 | 48.421.895.267 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.510.488 | 2.746.775.488 | 3.480.935.578 | 748.670.578 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | - | 78.872.261 | 78.872.261 |
| | 14.510.488 | 2.746.775.488 | 3.559.807.839 | 827.542.839 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 4.861.180.099 | 66.337.699.547 | 71.198.879.646 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 9.542.624.810 | 9.344.768.787 | 197.856.023 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 68.285.286 | 3.854.113.907 | 3.783.406.498 | 138.992.695 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.502.267.657 | 9.360.913.425 | 17.289.947.355 | 5.573.233.727 |
| Thuế tài nguyên môi trường | - | 7.920.000 | 6.336.000 | 1.584.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 30.707.702 | 79.422.402 | 105.424.429 | 4.705.675 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.355.019.781 | 2.193.793.909 | 161.225.872 |
| Các loại thuế khác | - | 158.897.500 | 158.897.500 | - |
| | 18.462.440.744 | 91.696.611.372 | 104.081.454.124 | 6.077.597.992 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 13.910.683.450 | 13.910.683.450 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.895.373.892 | 2.640.495.086 |
| | 17.806.057.342 | 16.551.178.536 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 13.910.683.450 | 13.910.683.450 |

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Dự phòng bảo hành sản phẩm | Tổng |
|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 20.809.492.642 | 20.809.492.642 |
| Trích bổ sung | 4.024.446.643 | 4.024.446.643 |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.846.000.000) | (2.846.000.000) |
| Sử dụng quỹ dự phòng | (1.337.945.887) | (1.337.945.887) |
| Số dư cuối kỳ | 20.649.993.398 | 20.649.993.398 |

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| STT | Ngân hàng | Công ty thực hiện vay vốn | Hợp đồng vay | Hạn mức tín dụng | Lãi suất | Mục đích sử dụng vốn | Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác |
|-----|--|---|--|---|---|---|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh | Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần | Hợp đồng cấp tín dụng ngày 31 tháng 10 năm 2023 | Hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 cụ thể tại từng VND duy trì đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Lãi suất cho vay được quy định 8,5%/năm đến 9,57%/năm | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty | Tín chấp Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và "Tài sản thế chấp" theo hợp đồng thế chấp ký ngày 04 tháng 4 năm 2023 (Thuyết minh số 8) và các hình thức bảo đảm khác. |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần | Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 28 tháng 02 năm 2024 | Hạn mức tín dụng là 245.000.000.000 cụ thể tại từng VND duy trì đến ngày 28 tháng 02 năm 2025 | Lãi suất cho vay được quy định 8,5%/năm đến 9,57%/năm | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu của Tổng Công ty | Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (chi tiết xem Thuyết minh số 9); |

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| STTNgân hàng | Công ty thực hiện vay vốn | Hợp đồng vay | Hạn mức tín dụng | Lãi suất | Mục đích sử dụng vốn | Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác |
|--------------|---|---|--|---|---|--|
| | | | | | | nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (Thuyết minh số 6 và 7) và các hình thức bảo đảm khác |
| | Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC | Hợp đồng cho vay hạn mức số 45/2023-HĐCVHM/NHCT144-EEMC ngày 14/11/2023 | Hạn mức tiền vay là 20.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2024 | Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8,4%/năm đến 8,8%/năm | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21/2015/HĐTCHH/NHCT144-TK TĐĐ ký ngày 18 tháng 09 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 22/2015/HĐTCQPT/NHCT144-TK TĐĐ ký ngày 18 tháng 09 năm 2015 và các hình thức bảo đảm khác. |
| | Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện EEMC | Hợp đồng cho vay hạn mức số 6/2024-HĐCVHM/NHCT144-TBLĐEEMC | Hạn mức tiền vay là 35.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 05 tháng 03 năm 2025 | Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, cụ thể bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau có kỳ hạn tương ứng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất trong năm trong khoảng từ 7,0% - 8,8%/năm | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 31/2015/HĐTCHH/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 30/2015/HĐTCQPT/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 26 tháng 11 năm 2015 và các hình thức bảo đảm khác. |



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| STTNgân hàng | Công ty thực hiện vay vốn | Hợp đồng vay | Hạn mức tín dụng | Lãi suất | Mục đích sử dụng vốn | Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác |
|---------------------------------------|---|---|--|--|---|---------------------------------------|
| 3 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần | Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 02 năm 2024 | Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày hoặc thời điểm ký kết hợp đồng điều chỉnh lãi suất | Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân | Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với Đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty | Tín chấp |
| 4 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ phần | Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 5 năm 2024 | Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2025 | Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng | Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm | Tín chấp |

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | | Trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|--|----------------------|----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | | VND | | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i) | 23.399.508.004 | 23.399.508.004 | | 5.509.482.682 | 3.592.976.635 | | 25.316.014.051 | 25.316.014.051 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii) | 21.936.957.000 | 21.936.957.000 | | - | 1.754.940.000 | | 20.182.017.000 | 20.182.017.000 |
| | <u>45.336.465.004</u> | <u>45.336.465.004</u> | | <u>5.509.482.682</u> | <u>5.347.916.635</u> | | <u>45.498.031.051</u> | <u>45.498.031.051</u> |
| Trong đó: | | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 10.268.740.188 | 10.268.740.188 | | | | | 11.090.141.838 | 11.090.141.838 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 35.067.724.816 | 35.067.724.816 | | | | | 34.407.889.213 | 34.407.889.213 |

i. Chủ yếu phản ánh các khoản vay sau:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 9) và các hình thức bảo đảm khác.

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH (Thuyết minh số 9) và các hình thức bảo đảm khác.

- ii. Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét (Thuyết minh số 9). Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 9) và các hình thức bảo đảm khác.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 11.090.141.838 | 10.268.740.188 |
| Trong năm thứ hai | 10.112.726.034 | 9.721.830.308 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 21.662.711.779 | 20.958.503.108 |
| Sau năm năm | 2.632.451.400 | 4.387.391.400 |
| | 45.498.031.051 | 45.336.465.004 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 11.090.141.838 | 10.268.740.188 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 34.407.889.213 | 35.067.724.816 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----|-------------------------|-----|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | | | | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 324.863.920.000 | - | 11.534.860.000 | - | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 194.506.048.662 | 584.320.489.181 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 6.774.193.295 | 6.774.193.295 |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 324.863.920.000 | - | 11.534.860.000 | - | (1.360.000.000) | 31.555.340.750 | 201.280.241.957 | 591.094.682.476 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 324.863.920.000 | - | 11.534.860.000 | - | (1.360.000.000) | 45.755.340.750 | 172.248.062.395 | 553.042.183.145 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 37.565.000.582 | 37.565.000.582 |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển (i) | - | - | - | - | - | 17.611.000.000 | (17.611.000.000) | - |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | - | - | - | (18.576.000.000) | (18.576.000.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành (i) | - | - | - | - | - | - | (550.000.000) | (550.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 324.863.920.000 | - | 11.534.860.000 | - | (1.360.000.000) | 63.366.340.750 | 173.076.062.977 | 571.481.183.727 |

(i) Theo Nghị quyết số 119/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thông qua phương án trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 17.611.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 10,2%
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 18.576.000.000 VND và 550.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 10,7% và 0,3%.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| | cổ phiếu | cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.486.392 | 32.486.392 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.486.392 | 32.486.392 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.486.392 | 32.486.392 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68.000 | 68.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 68.000 | 68.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.418.392 | 32.418.392 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.418.392 | 32.418.392 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Vốn đã góp | | | | |
|-------------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Cổ đông | 324.183.920.000 | 99,79% | 324.183.920.000 | 99,79% |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 151.013.760.000 | 46,49% | 151.013.760.000 | 46,49% |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 149.681.330.000 | 46,08% | 149.681.330.000 | 46,08% |
| Các cổ đông khác | 23.488.830.000 | 7,23% | 23.488.830.000 | 7,23% |
| Cổ phiếu quỹ | 680.000.000 | 0,21% | 680.000.000 | 0,21% |
| Tổng | 324.863.920.000 | 100% | 324.863.920.000 | 100% |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|------------|-----------|
| USD | 8.597,67 | 9.279,12 |
| EUR | 8.045,34 | 11.619,36 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thiên Xứng | 50.651.750 | 50.651.750 |
| Công ty Cổ phần thiết bị điện Vạn Xuân | 37.882.500 | 37.882.500 |
| Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển NVM | 36.141.907 | 36.141.907 |
| Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và dân dụng Đà Nẵng | 33.060.000 | 33.060.000 |
| | 157.736.157 | 157.736.157 |

Hàng nhận giữ hộ

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|--------|------------|-----------|
| Máy biến áp truyền tải | máy | 1 | 1 |
| Máy biến áp phân phối và trung gian | máy | 1 | 1 |

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 440.495.475.087 | 311.758.944.113 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 177.816.879.485 | 280.872.383.446 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 50.547.305.096 | 78.844.179.379 |
| | 668.859.659.668 | 671.475.506.938 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) | 279.314.979.770 | 136.187.176.467 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 362.911.875.174 | 274.750.106.799 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 169.348.139.597 | 280.116.222.176 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 40.971.691.037 | 67.096.297.517 |
| | 573.231.705.808 | 621.962.626.492 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------------------------|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 366.097.756.465 | 283.401.055.901 |
| Chi phí nhân công | 36.638.715.345 | 24.102.684.110 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) dự phòng | 16.352.995.838 (213.789.244) | 14.532.053.598 (10.900.000.000) |
| Chi phí mua ngoài | 36.195.083.983 | 60.562.786.124 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.936.424.910 | 10.857.795.283 |
| | 471.007.187.297 | 382.556.375.016 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 81.099.809 | 32.976.740 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 55.396.413 | 444.382.185 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 75.000.000 | - |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | - | 1.176.258.667 |
| | 211.496.222 | 1.653.617.592 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11.640.300.491 | 22.803.671.739 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.911.158.534 | 2.129.584.520 |
| | 13.551.459.025 | 24.933.256.259 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 2.210.481.629 | 1.193.471.815 |
| Chi phí bảo hành | 1.724.396.837 | 164.200.246 |
| Chi phí vận chuyển | 1.894.037.074 | 888.226.611 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 53.121.165 | 492.702.090 |
| Chi phí mua ngoài khác | 1.203.947.169 | 1.710.945.383 |
| | 7.085.983.874 | 4.449.546.145 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.092.002.857 | 9.601.838.752 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 702.537.525 | 787.734.338 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 2.024.049.072 | 1.677.847.919 |
| (Hoàn nhập) chi phí dự phòng | (54.290.000) | (10.900.000.000) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 14.747.095.640 | 12.790.267.025 |
| | 28.511.395.094 | 13.957.688.034 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 8.772.329.037 | 1.790.198.256 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 588.584.388 | 138.953.044 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.360.913.425 | 1.929.151.300 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 46.925.914.007 | 8.703.344.595 |
| Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>(3.064.268.826)</i> | <i>247.646.683</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 43.861.645.181 | 8.950.991.278 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 8.772.329.037 | 1.790.198.256 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 37.565.000.582 | 6.774.193.295 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | (2.574.236.292) |
| <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | <i>-</i> | <i>(2.574.236.292)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 37.565.000.582 | 4.199.957.003 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 32.418.392 | 32.418.392 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | 1.159 | 130 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 119/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.774.193.295 | 6.774.193.295 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i> | <i>-</i> | <i>(2.574.236.292)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 6.774.193.295 | 4.199.957.003 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 32.418.392 | 32.418.392 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 209 | 130 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX | Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE | Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Bán hàng | 279.314.979.770 | 136.187.176.467 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền Tải MEE | 210.000.000 | - |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 279.104.979.770 | 136.187.176.467 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia | 120.516.871.119 | - |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia | 74.814.363.636 | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai | 21.934.128.263 | - |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện | 14.749.413.714 | 28.708.363.636 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam | 14.264.000.000 | 13.850.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng | 13.763.888.889 | - |
| Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | - | 35.421.997.594 |
| Tổng Công ty Điện lực miền Trung | - | 23.979.000.000 |
| Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | - | 15.107.876.563 |
| Công ty Truyền tải điện 2 | - | 11.830.500.000 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | - | 1.200.000.000 |
| Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 19.062.314.149 | 6.089.438.674 |
| Mua hàng | 253.756.376 | 285.439.998 |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 253.756.376 | 285.439.998 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 264.572.122.328 | 475.836.696.100 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 10.922.352.000 | 12.202.352.000 |
| Công ty Cổ phần Điện lực GELEX | - | 8.700.675.060 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE | 74.053.650 | 5.754.273.926 |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 253.575.716.678 | 449.179.395.114 |
| Trong đó: | | |
| <i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>85.374.612.727</i> | <i>8.471.902.318</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>75.657.015.318</i> | <i>184.886.520.953</i> |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai</i> | <i>13.681.758.674</i> | - |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng</i> | <i>13.488.611.111</i> | - |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i> | <i>9.091.401.736</i> | <i>7.004.848.000</i> |
| <i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i> | <i>8.795.790.057</i> | <i>1.947.070.057</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực</i> | <i>6.238.075.759</i> | <i>8.311.409.092</i> |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i> | <i>5.523.480.000</i> | <i>14.985.360.000</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>4.682.707.340</i> | <i>55.360.782.238</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>4.677.064.285</i> | <i>87.491.100.000</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện</i> | <i>3.191.866.812</i> | - |
| <i>Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i> | - | <i>28.198.547.411</i> |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh</i> | - | <i>22.552.545.455</i> |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</i> | - | <i>3.059.750.001</i> |
| <i>Công ty Truyền tải điện 4</i> | - | <i>121.000.000</i> |
| <i>Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> | <i>23.173.332.859</i> | <i>26.788.559.589</i> |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 137.158.378 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE | - | 137.158.378 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 230.792.544 | 645.392.775 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE | | - |
| Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 230.792.544 | 645.392.775 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 85.321.297.850 | 38.899.715.712 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE | - | 1.449.090.560 |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 85.321.297.850 | 37.450.625.152 |
| Trong đó: | | |
| <i>Ban Quản lý Dự án Các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>30.166.500.000</i> | - |
| <i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam</i> | <i>17.254.800.000</i> | <i>17.254.800.000</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia</i> | <i>12.396.545.000</i> | - |
| <i>Công ty Truyền tải điện 1</i> | <i>7.481.535.912</i> | <i>4.830.198.412</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i> | <i>3.185.181.818</i> | <i>5.849.618.720</i> |
| <i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i> | - | <i>8.558.400.000</i> |
| <i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> | <i>14.836.735.120</i> | <i>957.608.020</i> |
| Phải trả ngắn hạn khác | 13.910.683.450 | 13.910.683.450 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 13.910.683.450 | 13.910.683.450 |

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc


Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


| Họ và tên | Chức vụ | Kì này | Kì trước |
|-----------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Xuân Nam | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 48.600.000 | - |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 241.500.000 | 69.320.000 |
| Ông Nguyễn Vũ Cường | Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng Quản trị | 259.983.750 | 254.270.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Cường | Thành viên Hội đồng Quản trị | 233.475.760 | 246.758.075 |
| Ông Nguyễn Việt Anh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 41.400.000 | 213.266.720 |
| Ông Lê Văn Diễm | Phó Tổng Giám đốc | 249.759.760 | 236.036.720 |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 246.847.040 | 230.228.440 |
| Ông Cao Xuân Khoa | Phó Tổng Giám đốc | 253.226.475 | 218.592.000 |
| Ông Nguyễn Hải Quân | Phó Tổng Giám đốc | 256.722.475 | 230.788.525 |
| Tổng cộng | | 1.831.515.260 | 1.699.260.480 |


32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 10.654.967.686 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 3.167.571.943 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 2.411.838.602 VND và 8.795.481.735 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các mục tăng, giảm các khoản phải trả và mục tăng giảm các khoản phải thu.


Tô Thị Hải Yến
 Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024